

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 12/09/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,900	4.63%
2	CTG	900	1.64%
3	DCM	100	0.14%
4	DGC	200	0.70%
5	DIG	600	0.52%
6	DPM	300	0.28%
7	EIB	1,600	1.56%
8	FPT	1,600	5.88%
9	FRT	100	0.46%
10	GEX	700	1.34%
11	GMD	400	0.99%
12	HCM	600	0.59%
13	HDB	2,900	3.29%
14	HPG	4,700	4.94%
15	HSG	500	0.36%
16	IDC	200	0.31%
17	KBC	600	0.83%
18	KDH	700	0.88%
19	LPB	3,100	4.92%
20	MBB	4,500	4.33%
21	MSB	2,400	1.17%
22	MSN	800	2.37%



23	MWG	1,200	3.41%
24	NLG	300	0.44%
25	PDR	500	0.42%
26	PLX	100	0.13%
27	PNJ	300	0.93%
28	POW	600	0.33%
29	PVD	300	0.25%
30	PVS	200	0.25%
31	SAB	100	0.17%
32	SHB	3,600	2.31%
33	SHS	900	0.84%
34	SSB	1,700	1.23%
35	SSI	1,500	2.30%
36	STB	2,000	4.00%
37	TCB	4,300	6.00%
38	TPB	1,600	1.13%
39	VCB	1,000	2.37%
40	VCG	400	0.37%
41	VCI	400	0.64%
42	VHM	1,300	4.96%
43	VIB	2,200	1.67%
44	VIC	1,700	8.34%
45	VJC	300	1.57%
46	VND	1,200	1.04%
47	VNM	900	1.99%
48	VPB	4,800	5.58%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	1.12%
I	Chứng khoán/Stock	2,665,960,000	96.13%
II	Tiền/Cash(VND)	107,420,816	3.87%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,773,380,816	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,665,960,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,773,380,816
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	107,420,816

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	42,450	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	44,500	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	23,950	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	65,700	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	86,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	21,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 12/09/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 11/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,750.00	28,500.00	250.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	138,669,040,833.00	137,172,400,160.00	1,496,640,673.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,773,380,816.00	2,743,448,003.00	29,932,813.00
của 1 CCQ/ per Share	27,733.80	27,434.48	299.32
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,138.27	3,124.08	14.19

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 10/09/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative 





Phó Tổng Giám Đốc